

**ÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 251/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý III năm 2019

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng
Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2019 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/10/2019 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý III/2019;
- Công văn giải trình.

**TL CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B01-DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019**

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,289,525,562,465	3,875,526,410,525
I. Tiền	110	VI.1	94,927,121,655	97,799,620,137
1. Tiền	111		84,927,121,655	97,799,620,137
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	440,930,116,104	363,473,060,065
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		440,930,116,104	363,473,060,065
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,674,451,634,612	2,200,485,944,583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	2,786,948,327,972	2,252,782,592,569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		45,112,743,114	100,012,122,025
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	59,538,821,660	55,110,916,123
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(217,148,258,134)	(207,419,686,134)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	947,815,072,579	1,113,188,116,750
1. Hàng tồn kho	141		947,815,072,579	1,113,188,116,750
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		131,401,617,515	100,579,668,990
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,320,032,767	6,211,128,204
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		113,825,054,657	91,474,395,193
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	8,256,530,091	2,894,145,593
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,094,423,397,675	3,522,962,334,079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,379,922,000	3,085,593,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		6,379,922,000	3,085,593,000
II. Tài sản cố định	220		1,518,354,193,942	1,591,294,035,480
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	1,127,890,131,293	1,181,759,810,130
- Nguyên giá	222		1,759,936,149,442	1,750,852,686,431
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(632,046,018,149)	(569,092,876,301)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	390,464,062,649	409,534,225,350
- Nguyên giá	225		513,308,363,602	539,369,832,685
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(122,844,300,953)	(129,835,607,335)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	1,836,512,985,648	1,213,348,243,514
1. Chi phí XDCB dở dang	242		1,836,512,985,648	1,213,348,243,514
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		733,176,296,085	715,234,462,085
1. Đầu tư vào công ty con	251		780,402,443,085	730,402,443,085
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		110,000,000,000	110,000,000,000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(157,226,147,000)	(125,167,981,000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		8,383,948,960,140	7,398,488,744,604
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5,556,209,777,256	4,720,453,112,901
I. Nợ ngắn hạn	310		3,993,374,135,386	3,428,624,773,552
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		523,014,291,836	648,038,197,223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		332,157,250,892	157,825,802,097
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	20,827,792,469	23,449,778,229
4. Phải trả người lao động	314		18,330,568,030	15,317,802,030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	94,141,636,791	48,693,959,915
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	51,264,813,848	18,097,869,214
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	2,910,106,029,253	2,470,935,192,577
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43,531,752,267	46,266,172,267
II. Nợ dài hạn	330		1,562,835,641,870	1,291,828,339,349
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	270,920,285,880	176,643,494,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1,291,915,355,990	1,115,184,845,349
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2,827,739,182,884	2,678,035,631,703
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	2,827,739,182,884	2,678,035,631,703
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		910,998,280,000	828,184,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		910,998,280,000	828,184,650,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		418,333,992,221	418,333,992,221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,348,229,907,709	1,139,545,274,556
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		150,177,002,954	291,971,714,926
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55,405,064,137	172,738,521,626
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		94,771,938,817	119,233,193,300
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		8,383,948,960,140	7,398,488,744,604

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,807,057,430,681	1,584,170,907,368	5,464,166,845,288	4,365,084,915,188
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	42,538,446,660	48,533,281,130	123,309,715,550	141,138,937,428
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,764,518,984,021	1,535,637,626,238	5,340,857,129,738	4,223,945,977,760
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1,594,793,755,020	1,431,066,557,417	4,932,291,438,319	3,908,472,541,102
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		169,725,229,001	104,571,068,821	408,565,691,419	315,473,436,658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	4,418,022,599	3,001,964,541	94,797,593,153	64,012,898,284
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	49,789,999,663	20,681,556,986	165,953,485,238	110,975,245,178
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		45,896,870,244	19,162,875,452	125,015,212,683	75,139,873,604
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	19,115,742,601	21,928,829,140	57,370,385,345	59,260,852,310
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	26,648,662,975	21,470,196,802	86,846,374,867	95,502,163,290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78,588,846,361	43,492,450,434	193,193,039,122	113,748,074,164
11. Thu nhập khác	31	VII.6	40,221,439	62,887,983	169,234,749	213,403,856
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	8,046,086	200,918,000
13. Lợi nhuận khác	40		40,221,439	62,887,983	161,188,663	12,485,856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78,629,067,800	43,555,338,417	193,354,227,785	113,760,560,020
15. Chi phí thuế TNDN hiện	51	VII.10	14,832,985,993	6,576,278,533	20,463,495,604	15,075,054,760
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		63,796,081,807	36,979,059,884	172,890,732,181	98,685,505,260

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM

Mẫu số B03-DN

Địa chỉ: Số 35 Lý Thái Tổ, TP Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Tel: 02223 895597 Fax: 02223 895597

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT**Quý III năm 2019**

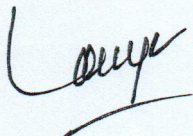
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		193,354,227,785	113,760,560,020
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25,532,945,250	22,819,654,113
Các khoản dự phòng	03		41,786,738,000	69,223,791,177
Lãi, lỗ CLTý giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(229,954)	(2,049,659)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(107,953,801,000)	(64,058,352,829)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	125,015,212,683	75,139,873,604
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		277,735,092,764	216,883,476,426
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(358,001,686,965)	288,197,267,665
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		165,373,044,171	30,575,749,381
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể Lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		144,608,800,440	45,020,712,817
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3,108,904,563)	(1,521,526,403)
Tiền lãi vay đã trả	14		(224,846,621,100)	(151,823,180,509)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,491,953,914)	(53,400,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	31,955,591,000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25,921,601,000)	(33,094,521,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(47,653,830,167)	372,793,569,377
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(535,234,613,209)	(664,000,531,816)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	45,454,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150,857,056,039)	(60,825,934,404)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		73,400,000,000	115,633,299,839
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(50,000,000,000)	(140,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		91,571,423,662	66,151,955,974
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(571,120,245,586)	(682,995,755,862)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		82,813,630,000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		4,972,385,277,746	3,786,961,249,401
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4,261,450,022,361)	(3,425,035,459,062)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(95,033,908,068)	(69,755,894,998)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	(82,813,630,000)	(82,818,465,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		615,901,347,317	209,351,430,341

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,872,728,436)	(100,850,756,144)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	97,799,620,137	198,282,057,822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		229,954	2,049,659
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	94,927,121,655	97,433,351,337

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:

Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		94,927,121,655	97,799,620,137
	- Tiền mặt	11,853,828,408	23,302,636,680
	- Tiền gửi ngân hàng	73,073,293,247	74,496,983,457
	- Các khoản tương đương tiền	10,000,000,000	-
2. Các khoản đầu tư tài chính		1,331,332,559,189	1,203,875,503,150
a	Chứng khoán kinh doanh	-	-
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	440,930,116,104	363,473,060,065
b1	Ngắn hạn	440,930,116,104	363,473,060,065
	- Tiền gửi có kỳ hạn	440,930,116,104	363,473,060,065
c	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	890,402,443,085	840,402,443,085
	- Đầu tư vào công ty con	780,402,443,085	730,402,443,085
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	110,000,000,000	110,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng		2,786,948,327,972	2,252,782,592,569
a	- Phải thu khách hàng ngắn hạn	316,012,737,793	72,678,794,638
b	- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2,470,935,590,179	2,180,103,797,931
4. Các khoản phải thu khác		65,918,743,660	58,196,509,123
a	Ngắn hạn	59,538,821,660	55,110,916,123
	- Phải thu lãi tiền gửi	10,427,931,221	7,201,991,684
	- Phải thu người lao động	21,464,560,381	14,731,432,381
	- Ký cược, ký quỹ	17,518,435,988	23,046,676,988
	- Phải thu khác	10,127,894,070	10,130,815,070
b	Dài hạn	6,379,922,000	3,085,593,000
	- Ký cược, ký quỹ	6,379,922,000	3,085,593,000
7. Hàng tồn kho		947,815,072,579	1,113,188,116,750
	- Hàng mua đang đi trên đường	-	224,158,333,704
	- Nguyên liệu, vật liệu	471,785,814,115	472,786,942,861
	- Công cụ, dụng cụ	812,844,284	1,490,398,193
	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	423,742,800,567	359,271,830,735
	- Thành phẩm	40,606,427,538	41,641,825,710
	- Hàng hoá	10,867,186,075	13,838,785,547
8. Tài sản dở dang dài hạn		1,836,512,985,648	1,213,348,243,514
a	- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
b	- Xây dựng cơ bản dở dang	1,836,512,985,648	1,213,348,243,514
b1	Dự án siêu thị Thuận Thành	13,118,093,652	11,838,078,202
b2	Dự án kho nguyên liệu Hạp Lĩnh	31,805,307,100	34,230,307,100
b3	Nhà máy phân bón hữu cơ Việt Nhật	212,516,192,377	204,745,188,696
b4	Văn phòng Công ty Hạ Tầng		9,065,276,809
b5	Trung tâm thương mại Yên Phong	12,084,346,486	11,699,823,486
b6	DA GSGC Tuyên Quang	69,761,881,125	51,425,186,581
b7	DA lợn giống Dabaco Phú Thọ GD 2	87,610,496,517	5,717,241,818
b8	DA Khu chăn nuôi Hà Tĩnh	7,424,949,272	7,424,949,272
b9	Dự án nhà máy ép dầu thực vật	701,015,371,343	515,651,260,543
b10	DA Cảng DABACO GD2	75,242,073,491	54,139,666,762
b11	DA Nhà máy NUTRECO Hà Tĩnh	60,730,492,473	42,116,105,125
b12	DA Trung tâm sản xuất giống Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	8,200,000,000	8,200,000,000
b13	Trung tâm thương mại Đại Phúc	13,850,234,545	13,846,034,545
b14	Khu chăn nuôi gà giống Bình Phước	373,689,234,399	151,485,494,018
b15	Nhà máy TACN Bình Phước	130,905,586,125	65,608,515,363
b16	Nhà hàng, trung tâm thương mại Đền Đô		13,500,701,547
b17	Các dự án khác	38,558,726,743	12,654,413,647
13. Chi phí trả trước		9,320,032,767	6,211,128,204
a	Ngắn hạn	9,320,032,767	6,211,128,204
	- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,882,215,139	4,825,012,701
	- Các khoản khác	3,437,817,628	1,386,115,503
b	Dài hạn	-	-
14. Tài sản khác		8,256,530,091	2,894,145,593
a	Ngắn hạn	8,256,530,091	2,894,145,593
15. Vay và nợ thuê tài chính		4,202,021,385,243	3,586,120,037,926
a	Vay ngắn hạn	2,846,022,670,295	2,391,289,027,147
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	1,950,909,012,490	1,757,334,834,231
	- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	580,760,817,805	405,204,192,916
	- Vay các CN ngân hàng Nước ngoài ở Việt Nam	313,582,840,000	228,350,000,000
	- Vay các đối tượng khác	770,000,000	400,000,000
b	Vay dài hạn:	1,026,061,386,205	971,266,021,543
	- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	787,658,319,031	656,091,792,409
	- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	144,403,067,174	151,174,229,134

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
	- Vay Quỹ đầu tư phát triển Bắc Ninh	94,000,000,000	94,000,000,000
	- Vay các đối tượng khác		70,000,000,000
c	Các khoản nợ thuê tài chính	329,937,328,743	223,564,989,236
	- Từ 1 năm trở xuống	64,083,358,958	79,646,165,430
	- Trên 1 năm đến 5 năm	265,853,969,785	143,918,823,806
16. Phải trả người bán		523,014,291,836	648,038,197,223
a	Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	489,185,850,819	627,201,343,373
c	Phải trả người bán là các bên liên quan	33,828,441,017	20,836,853,850
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a	Phải nộp	20,827,792,469	23,449,778,229
	- Thuế TNDN	20,421,319,919	23,449,778,229
	- Tiền sử dụng đất và tiền thuê đất	406,472,550	
18. Chi phí phải trả			
a	Ngắn hạn	94,141,636,791	48,693,959,915
	- Lãi tiền vay	11,672,067,965	6,427,271,319
	- Chi phí dự án bất động sản, xây dựng	76,610,986,283	35,531,630,902
	- Chi phí phải trả khác	5,858,582,543	6,735,057,694
19. Phải trả khác		322,185,099,728	194,741,363,214
a	Ngắn hạn	51,264,813,848	18,097,869,214
	- Kinh phí công đoàn	2,419,043,900	2,169,025,900
	- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	3,442,070,488	651,546,788
	- Ngân sách cho vay bình ổn giá	31,078,000,000	
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14,325,699,460	15,277,296,526
b	Dài hạn	270,920,285,880	176,643,494,000
	- Ký cược, ký quỹ	27,515,090,000	3,080,000,000
	- Các khoản phải trả khác	243,405,195,880	173,563,494,000
25. Vốn chủ sở hữu			
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		910,998,280,000	828,184,650,000
	- Vốn góp của công ty mẹ		
	- Vốn góp của các cổ đông	910,998,280,000	828,184,650,000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu			
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	Vốn góp đầu kỳ	828,184,650,000	828,184,650,000
	Vốn góp tăng trong kỳ	82,813,630,000	

Nội dung		Số cuối quý	Số đầu năm
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ	910,998,280,000	828,184,650,000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	82,813,630,000	82,818,465,000
c. Cổ phiếu			
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	91,099,828	82,818,465
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	91,099,828	82,818,465
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	91,099,828	82,818,465
	Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	91,099,828	82,818,465
	+ Cổ phiếu ưu đãi		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
d. Cổ tức			
e. Các quỹ của doanh nghiệp		1,348,229,907,709	1,139,545,274,556
	- Quỹ đầu tư phát triển	1,348,229,907,709	1,139,545,274,556
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
27. Chênh lệch tỷ giá			
28. Nguồn kinh phí			
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán			
a	Tài sản thuê ngoài		
b	Tài sản nhận giữ hộ		
c	Ngoại tệ các loại		
d	Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1,106,947,446,831	534,331,497,878	100,502,806,968	9,070,934,754	1,750,852,686,431
- Mua trong năm	-	2,928,543,000	583,000,000	38,874,000	3,550,417,000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	49,342,694,221	30,240,759,203			79,583,453,424
- Tăng khác	82,623,582	63,631,978,025	10,725,740,000		74,440,341,607
- Thanh lý, nhượng bán		97,228,083,601			97,228,083,601
- Giảm khác	51,262,665,419				51,262,665,419
Số dư cuối kỳ	1,105,110,099,215	533,904,694,505	111,811,546,968	9,109,808,754	1,759,936,149,442
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	246,220,619,078	246,964,053,392	69,089,193,011	6,819,010,820	569,092,876,301
- Khấu hao trong năm	46,583,459,591	30,112,495,946	5,104,288,966	634,591,126	82,434,835,629
- Tăng khác		36,500,043,556	7,816,319,511		44,316,363,067
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		59,280,333,256			59,280,333,256
- Giảm khác	4,517,723,592				4,517,723,592
Số dư cuối kỳ	288,286,355,077	254,296,259,638	82,009,801,488	7,453,601,946	632,046,018,149
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	860,726,827,753	287,367,444,486	31,413,613,957	2,251,923,934	1,181,759,810,130
Tại ngày cuối kỳ	816,823,744,138	279,608,434,867	29,801,745,480	1,656,206,808	1,127,890,131,293

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	528,654,792,685	10,715,040,000	539,369,832,685
- Thuê tài chính trong năm	48,469,964,923		48,469,964,923
- Giảm khác	63,816,394,006	10,715,040,000	74,531,434,006
Số dư cuối kỳ	513,308,363,602	-	513,308,363,602
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	122,054,996,059	7,780,611,276	129,835,607,335
- Khấu hao trong năm	37,289,348,450	35,708,235	37,325,056,685
- Giảm khác	36,500,043,556	7,816,319,511	44,316,363,067
Số dư cuối kỳ	122,844,300,953	-	122,844,300,953
Giá trị còn lại			-
Tại ngày đầu kỳ	406,599,796,626	2,934,428,724	409,534,225,350
Tại ngày cuối kỳ	390,464,062,649	-	390,464,062,649

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	828,184,650,000	418,333,992,221	1,057,444,544,466	321,959,283,337	2,625,922,470,024
- Lãi trong năm trước				168,436,703,433	168,436,703,433
- Phân phối lợi nhuận			82,100,730,090	(82,100,730,090)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(35,186,027,000)	(35,186,027,000)
- Chia cổ tức				(82,818,465,000)	(82,818,465,000)
- Tăng (+), giảm (-) khác				1,680,950,246	1,680,950,246
Số dư đầu kỳ năm nay	828,184,650,000	418,333,992,221	1,139,545,274,556	291,971,714,926	2,678,035,631,703
- Lãi trong kỳ				172,890,732,181	172,890,732,181
- Phát hành tăng vốn	82,813,630,000				82,813,630,000
- Phân phối lợi nhuận			208,684,633,153	(208,684,633,153)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi				(23,187,181,000)	(23,187,181,000)
- Chia cổ tức				(82,813,630,000)	(82,813,630,000)
Số dư cuối kỳ năm nay	910,998,280,000	418,333,992,221	1,348,229,907,709	150,177,002,954	2,827,739,182,884

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,464,166,845,288	4,365,084,915,188
- Doanh thu thức ăn gia súc	2,508,290,415,945	2,323,813,456,703
- Doanh thu nguyên liệu, hàng hoá khác	2,691,271,112,026	1,973,753,230,235
- Doanh thu bất động sản, hoạt động xây dựng	248,639,511,246	52,117,644,536
- Doanh thu bán xăng dầu	15,965,806,071	15,400,583,714
2. Các khoản giảm trừ	123,309,715,550	141,138,937,428
- Chiết khấu	121,575,000,000	138,503,628,438
- Hàng bán trả lại	1,734,715,550	2,635,308,990
3. Giá vốn hàng bán	4,932,291,438,319	3,908,472,541,102
- Giá vốn bán thức ăn gia súc	2,043,618,296,735	1,892,311,275,306
- Giá vốn bán nguyên liệu, hàng hoá khác	2,685,893,898,529	1,966,104,747,909
- Giá vốn bất động sản, hoạt động xây dựng	187,839,519,430	35,752,779,079
- Giá vốn bán xăng dầu	14,939,723,625	14,303,738,808
4. Doanh thu hoạt động tài chính	94,797,593,153	64,012,898,284
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,678,569,835	14,809,388,151
- Lợi nhuận các công ty con năm trước	78,118,793,364	49,203,510,133
- Lãi chênh lệch tỷ giá	229,954	2,049,659
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
5. Chi phí tài chính	165,953,485,238	110,975,245,178
- Lãi tiền vay	125,015,212,683	75,139,873,604
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	8,880,106,555	2,754,489,131
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	32,058,166,000	33,080,882,443
6. Thu nhập khác	169,234,749	213,403,856
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		45,454,545
- Tiền phạt thu được	8,000,000	10,561,000
- Phế liệu thanh lý	161,234,749	157,388,311
7. Chi phí khác	8,046,086	200,918,000
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Chi phí khác	8,046,086	200,918,000

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(năm trước)
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	144,216,760,212	154,763,015,600
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	86,846,374,867	95,502,163,290
- Các khoản chi phí bán hàng	57,370,385,345	59,260,852,310
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	5,076,508,198,531	4,063,235,556,702
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,848,257,594,945	3,835,062,482,443
Chi phí nhân công	122,529,811,575	106,706,687,500
Chi phí khấu hao TSCĐ	25,532,945,250	22,819,654,113
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35,609,319,420	29,343,850,815
Chi phí khác bằng tiền	44,578,527,341	69,302,881,831
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20,463,495,604	15,075,054,760
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	20,463,495,604	15,075,054,760

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hương

CHỦ TỊCH HĐQT



Nguyễn Như So

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *49*/CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý 3 năm 2019 tăng 26.817 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính, ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ Báo cáo tài chính Quý 2/2019 của Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam xin giải trình lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2019 của Công ty mẹ tăng 26.817 triệu đồng (tương đương tăng 173%) so với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 3 năm 2019 ngành chăn nuôi bị ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi cho nên người chăn nuôi giảm đàn, theo đó sản lượng tiêu thụ thức ăn chăn nuôi của Công ty mẹ giảm, dẫn đến lợi nhuận của hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi giảm 21.822 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, Quý 3 năm 2019 công ty mẹ ghi nhận lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh bất động sản là 48.639 triệu đồng.

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VP HĐQT, VT.



Nguyễn Thị Huệ Minh